



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 10 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Quản lý kỹ thuật - Chất lượng**
Laboratory: Technical and Quality Management Department

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk**
Organization: Krong Buk Rubber One Member Company Limited

Số hiệu/ Code: **VILAS 705**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực:
Field: **Hóa, Cơ**
Chemical, Mechanical

Người quản lý/ *Laboratory manager:* **Võ Thị Hồng Huệ**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /10/2025 đến ngày 17/07/2026**

Địa chỉ:
Address: **Thôn Hồ Tiếng, xã Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam**
Ho Tieng Village, Krong Nang Commune, Dak Lak province, Vietnam

Địa điểm:
Location: **Thôn Hồ Tiếng, xã Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam**
Ho Tieng Village, Krong Nang Commune, Dak Lak province, Vietnam

Điện thoại/ *Tel:* **0262 3675 138**

Email: **doanbichthuy83krc@gmail.com**

Website: **caosukrongbuk.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 705****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa, Cơ***Field of testing: Chemical, Mechanical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Cao su thiên nhiên Natural Rubber	Xác định hàm lượng Tro Phương pháp A <i>Determination of Ash content Method A</i>	(0,125 ~ 0,782) % m/m	TCVN 6087:2010 (ISO 247:2006)
2.		Xác định hàm lượng chất bay hơi Phương pháp tủ sấy (Quy trình A) <i>Determination of Volatile matter content Oven method (Process A)</i>	(0,16 ~ 0,68) % m/m	TCVN 6088-1:2014 (ISO 248-1:2011)
3.		Xác định hàm lượng tạp chất <i>Determination of Dirt content</i>	(0,005 ~ 0,136) % m/m	TCVN 6089:2016 (ISO 249:2016)
4.		Xác định hàm lượng Nitơ Phương pháp bán vi lượng <i>Determination of Nitrogen content Semi-micro kjeldahl method</i>	(0,24 ~ 0,50) % m/m	TCVN 6091:2016 (ISO 1656:2014)
5.		Xác định chỉ số duy trì độ dẻo (PRI) <i>Determination of Plasticity retention index (PRI)</i>	(53,0 ~ 95,0) %	TCVN 8494:2020 (ISO 2930:2017)
6.		Xác định độ dẻo Phương pháp máy đo độ dẻo nhanh <i>Determination of Plasticity Rapid Plastimeter method</i>	(30,0 ~ 53,5) Đơn vị/unit: Wallace	TCVN 8493:2010 (ISO 2007:2007)
7.		Xác định chỉ số màu <i>Determination of Colour index</i>	(4,0 ~ 5,0) Đơn vị/unit: Lovibond	TCVN 6093:2013 (ISO 4660:2011)

Ghi chú/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese National Standards*
- ISO: *International Organization for Standardization*

Trường hợp Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Krong Buk Rubber One Member Company Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

